TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:10/2024/DS-ST
Ngày 01/02/2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản và thực thiện nghĩa vụ do người chết để lại.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN – TỈNH BẮC GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Oanh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Lâm Giang

Ông Nguyễn Quốc Sửu

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Xuân Trường – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Kim Oanh - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 02 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 108/2023/TLST-DS ngày 23 tháng 6 năm 2023 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản và thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 260/2023/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 12 năm 2023; Quyết định hoãn phiên toà số 02/2024/QĐST-DS ngày 09 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Ông Triệu Đức T, sinh năm 1970 (vắng mặt)
- Bà Trương Thị B, sinh năm 1973 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà D, tổ dân phố M, thị trấn C, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông T, bà B: anh Nguyễn Hồng Q, sinh năm 1995 (có mặt)

Địa chỉ; thôn Đ, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

2. Bị đơn:

- Bà Trần Thị H, sinh năm 1958(vắng mặt)

Địa chỉ: thôn T, xã C, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

- Anh Tống Trường X, sinh năm 1982(vắng mặt)

Nơi cư trú: số nhà F, tầng 6, Chung cư H, tổ B, phường N, quận L, thành phố Hà Nội.

- Anh Tống Văn B1, sinh năm 1986(vắng mặt)

Nơi ĐKHK: tổ dân phố Phố Mới, thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên, Bắc Giang;

Nơi ở: Cụm công nghiệp Đồng Đình, thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn anh Tống Văn B1:

- Bà Giáp Thị H1 - Trợ giúp viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh B (có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tiếp theo nguyên đơn ông Triệu Đức T, bà Trương Thị B và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông T, bà B trình bày:

Ông Triệu Đức T cùng vợ là bà Trương Thị B có cho vợ chồng ông Tống Trọng T1, bà Trần Thị H cùng con là Tống Văn B1 nhiều lần vay tiền, cụ thể như sau: Ngày 17/07/2012, vợ chồng ông T, bà B cho vợ chồng ông T1, bà H, anh B1 vay số tiền là 2.950.000.000 đồng (Hai tỷ chín trăm năm mươi triệu đồng) để ông T1, bà H dùng vào mục đích xây dựng. Thời hạn trả tiền gốc là 05 tháng kể từ ngày 17/07/2012 (tức ngày 17/12/2012. Hai bên cùng nhau ký xác nhận tại Giấy biên nhận vay tiền ngày 17/07/2012. Ngày 21/07/2012, vợ chồng ông T cho vợ chồng ông T1, bà H, anh B1 vay số tiền là 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng). Hai bên cùng nhau ký xác nhận tại Giấy biên nhận vay tiền ngày 21/07/2012. Ngày 26/12/2012, vợ chồng ông T cho vợ chồng ông T1, bà H vay số tiền là 290.000.000 đồng (Hai trăm chín mươi triệu đồng). Thời hạn trả tiền gốc là 26/06/2013. Hai bên cùng nhau xác nhận tại Giấy biên nhận vay tiền ngày 26/12/2012. Tổng số tiền gốc mà ông Tống Trọng T1 và bà Trần Thị H và anh Tống Văn B1 đã vay của vợ chồng ông T, bà B là: 3.260.000.000 đồng (Ba tỷ hai trăm sáu mươi triệu đồng). Đến nay đã quá hạn thanh toán khoản nợ trên nhưng ông T1, bà H không chủ động trả tiền cho vợ chồng ông T. Mặc dù rất nhiều lần vợ chồng ông T yêu cầu ông T1, bà H trả lại số tiền trên nhưng họ không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ cho vợ chồng ông.

Năm 2016, ông Tống Trọng T1 chết. Trước khi chết, ông Tống Trọng T1 có tài sản là phần vốn góp tại Công ty TNHH T3 (Địa chỉ: Cụm C, thị trấn C, huyện T, tỉnh Bắc Giang; Mã số doanh nghiệp: 2400372937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh B cấp ngày 3/01/2007; Đại diện theo pháp luật: Bà Trần Thị H). Kể từ thời điểm cho ông Tống Trọng T1, bà Trần Thị H và ông Tống Văn B1 vay tiền đến nay chưa thanh toán cho nguyên đơn bất cứ khoản tiền gốc nào. Đến nay ông T, bà B khởi kiện yêu cầu ông Tống Trọng T1 và bà Trần Thị H, ông Tống Văn B1 liên đới thanh toán cho vợ chồng ông T, bà B số tiền gốc là: 3.260.000.000 đồng (Ba tỷ hai trăm sáu mươi triệu đồng). Buộc bà H, anh B1, anh X phải thực hiện nghĩa của ông Tống Trọng T1 để lại trong phần di sản được hưởng của ông T1, cụ thể bà H phải thanh toán trả cho nguyên đơn số tiền 1.290.000.000 đồng. Anh Tống Văn B1 phải thanh toán trả 1.000.000.000 đồng. Anh Tống Trường X phải thanh toán trả 990.000.000 đồng.

Tại phiên tòa ông T, bà B vắng mặt, người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà B có mặt yêu cầu bà Trần Thị H trả cho ông Triệu Đức T và bà Trương Thị B số tiền 1.283.333.000 đồng. Anh Tống Văn B1 phải trả cho ông Triệu Đức T và bà Trương Thị B số tiền 993.333.000 đồng. Ông Tống Trọng T1 phải trả cho ông T, bà B 983.333.000 đồng, nhưng do anh Tống Văn B1 và anh Tống Trường X là người thừa kế phần di sản của ông Tống Trọng T1 nên anh B1, anh X mỗi

người phải trả cho ông T và bà B số tiền 491.666.500 đồng trong phạm vi di sản ông Tống Trọng T1 để lại.

* Tại bản tự khai và các lời khai tiếp theo bị đơn là bà Trần Thị H trình bày:

Vợ chồng bà có vay của ông Triệu Đức T và bà B từ năm 2009, vay nhiều lần với lãi suất 2.000 đồng/ triệu/ ngày với số tiền gốc là 500.000.000 đồng nhưng do vợ chồng bà không trả được gốc nên ông T, bà B bắt bà viết giấy cộng lãi thành tiền gốc tính đến năm 2012 số tiền gốc hơn 3 tỷ đồng. Số tiền vay năm 2009 vợ chồng bà và anh B1 vay để đầu tư kinh doanh, vợ chồng bà kinh doanh dịch vụ tổng hợp như mua bán xe máy, cho thuê ki ốt còn anh B1 kinh doanh tiệm vàng. Bà xác định 03 giấy biên nhận vay tiền đề ngày 26/12/2012, ngày 17/7/2012 và ngày 21/7/2012 toàn bộ chữa viết tay điền ở nội dung, chữ viết và chữ ký " Trần Thị H là do bà viết và ký. Chữ ký " Tống Văn B1 trong giấy vay ngày 17/7/2012 và ngày 21/7/2012 là do anh B1 ký. Chữ ký " Tống Trọng Thường" trong giấy vay ngày 17/7/2012 là do ông T1 ký. Bà xác định giấy vay ngày 17/7/2012 với số tiền 2.950.000 đồng bao gồm 2 tỷ tiền ông T trả nợ thay vợ chồng bà tại ngân hàng nông nghiệp, số tiền 950.000.000 đồng tiền lãi của số tiền gốc vay hơn 1 tỷ từ năm 2009 còn giấy vay với số tiền 290.000.000 đồng và 20.000.000 đồng là tiền lãi chứ không phải tiền gốc. Bà xác định số tiền đã vay vợ chồng ông T là nợ chung của vợ chồng bà và anh B1. Sau khi vay nợ vợ chồng ông T, bà B do không có khả năng thanh toán nên gia đình bà đã phải bán nhà cho vợ chồng ông T, bà B tại số nhà F, phố M, thị trấn C nhưng vợ chồng bà không thu lại giấy vay nợ mà vợ chồng bà và anh B1 đã ký giấy vay nợ của vợ chồng ông T.

Đến nay, bà xác định thực tế vợ chồng và các con bà không còn nợ vợ chồng ông T, bà B khoản tiền gốc hay tiền lãi nào. Ông T, bà B khởi kiện yêu cầu bà và anh B1, anh X phải trả số tiền gốc 3.260.000.000 đồng, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T, bà B, tại phiên toà bà H vắng mặt.

* Tại bản tự khai bị đơn anh Tống Trường X trình bày: bố anh là ông Tống Trọng T1 chết năm 2014, khi chết không để lại di chúc. Số tiền bố mẹ anh vay của ông Triệu Đức T và bà Trương Thị B anh không được biết và cũng không được sử dụng nên anh không chịu trách nhiệm, tại phiên toà anh X vắng mặt.

* Tại bản tự khai và biên bản ghi lời khai của bị đơn anh Tống Văn B1 trình bày:

Trước đây bố mẹ anh có mở Công ty TNHH T3 còn anh mở của hàng kinh doanh vàng bạc tại số nhà F, phố M, thị trấn C. Anh có nghe bố mẹ anh nói là do cần tiền đầu tư kinh doanh nên có vay tiền của vợ chồng ông T, bà B nhiều lần còn số tiền bao nhiêu, ngày vay và thoả thuận như nào thì anh không biết. Tính đến năm 2012 tổng số tiền gốc mà bố mẹ anh còn nợ vợ chồng ông T là hơn 1 tỷ đồng. Do chưa có tiền trả nên vợ chồng ông T có cộng dồn tiền gốc và lãi yêu cầu bố mẹ anh phải ký 03 giấy biên nhận vay tiền, trong đó có 02 giấy biên nhận vay tiền có anh ký cụ thể là giấy vay tiền ngày 17/7/2012 ghi số tiền 2.950.000.000 đồng và giấy vay tiền ngày 21/7/2012 ghi số tiền vay 20.000.000 đồng. Ông T yêu cầu cả anh phải ký vào giấy vay vì thời điểm đó bố mẹ anh uỷ quyền cho anh đại diện gia đình thế chấp nhà đất tại số nhà F, phố M để vay vốn ngân hàng N. Anh xác định chữ ký " Tống Văn B1 trong giấy vay tiền ngày 17/7/2012 và ngày

21/7/2012 là do anh ký còn chữ viết ở phần nội dung trong 02 giấy vay tiền thì anh không viết, anh không nhớ ai là người viết. Anh chỉ ký vào 02 giấy vay tiền chứ không tham gia thoả thuận còn việc vay tiền là do bố mẹ anh thoả thuận. Sau khi bố mẹ anh vay tiền vợ chồng ông T do không có tiền trả nên năm 2012 gia đình anh đã phải bán nhà, đất tại số nhà F, phố M cho vợ chồng ông T để trừ nợ, việc bán nhà cho vợ chồng ông T để từ nợ gốc, lãi như nào anh không biết. Anh xác định số tiền nợ vợ chồng ông T là nợ của bố mẹ anh và anh nhưng gia đình anh đã bán nhà, đất cho ông T để trừ nợ. Đến nay, anh xác định gia đình anh không còn nợ vợ chồng ông T, bà B khoản tiền gốc hay tiền lãi nào. Ông T, bà B khởi kiện yêu anh, mẹ anh và anh X phải trả số tiền gốc 3.260.000.000 đồng, anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T, bà B, tại phiên toà anh B1 vắng mặt.

*Tại văn bản trình bày ý kiến người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Tống Văn B1 là bà Giáp Thị H1 cho rằng: tại giấy vay tiền ngày 21/7/2012 và ngày 17/7/2012 có chữ ký của anh B1 nhưng anh B1 không trực tiếp được nhận khoản tiền từ vợ chồng ông T. Anh B1 không trực tiếp tham gia thoả thuận số tiền vay, thời gian, lãi suất, không trực tiếp sử dụng số tiền vay. Năm 2012 bố mẹ anh B1 đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông T nhà, đất tại số F, phố M, thị trấn C, huyện T để trừ các khoản nợ của bố mẹ anh B1 đối với vợ chồng ông T, các khoản nợ đã thanh toán hết. Do vậy không có căn cứ yêu cầu anh B1 phải có nghĩa vụ đối với kác khoản nợ trên. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, bà B. Về án phí: do anh B1 thuộc hộ nghèo nên đề nghị miễn án phí dân sự sơ thẩm cho anh B1 khi Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Kiểm sát viên, đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tung: nguyên đơn, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn đã thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh B1 chưa chấp hành đúng quy định tại Điều 16, Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà Trần Thị H phải trả cho vợ chồng ông T, bà B số tiền1.283.333.000 đồng. Anh Tống Văn B1 có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông T, bà B số tiền 993.333.000 đồng và 491.667.000 đồng trong phạm vi di sản ông T1, tổng cộng là 1.485.000.000 đồng. Anh Tống Trường X có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông T, bà B số tiền 491.667.000 đồng trong phạm vi di sản ông T1 để lại.

Về án phí: Bà H, anh B1 được miễn án phí theo quy định, anh X phải chịu án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng, thẩm quyền: ông Triệu Đức T, bà Trương Thị B có đơn khởi kiện yêu cầu trả số tiền vay đối với bà Trần Thị H, anh Tống Trường X và anh Tống Văn B1. Tòa án đã thụ lý vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản và thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa ông T, bà B, bà H, bà H1, anh X, anh B1 vắng mặt nhưng ông T, bà B đã ủy quyền cho anh Q. Bà H1 có đơn xin vắng mặt, bà H, anh X, anh B1 đã được triệu tập hợp lệ nên Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người trên là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bà H, anh B1 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông T1 trả cho ông bà số tiền 3.260.000.000 đồng mà ông T1, bà H, anh B1 vay ông bà vào các ngày 17/7/2012, ngày 21/7/2012 và ngày 2612/2012.

Hội đồng xét xử thấy, tại giấy biên nhận tiền ngày 17/7/2012 thể hiện ông Tống Trọng T1, bà Trần Thị H và anh Tống Văn B1 có vay của ông Triệu Đức T, bà Trương Thị B số tiền là 2.950.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 2%/ tháng, thời hạn trả tiền gốc là 5 tháng. Giấy biên nhận vay tiền có chữ ký của bên nhận vay tiền ông T1, bà H, anh B1, chữ ký của ông T, bà B là người cho vay. Tại giấy biên nhận vay tiền ngày 21/7/2012 thể hiện bà Trần Thị H và anh Tống Văn B1 có vay của ông Triệu Đức T, bà Trương Thị B số tiền là 20.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 2%/ tháng có chữ ký của người vay tiền bà H, anh B1, chữ ký của ông T là người cho vay. Tại giấy biên nhận vay tiền ngày 26/12/2012 thể hiện bà Trần Thị H có vay của ông T, bà B số tiền 290.000.000 đồng, thời giạn trả tiền gốc 26/6/2013, không lãi suất. Bà H xác nhận chữ ký ở phần bên nhận tiền ngày 17/7/2012, ngày 21/7/2012 và ngày 26/12/2012 là của bà. Đối với giấy biên nhận vay tiền ngày 17/7/2012 chữ ký của phần bên nhận tiền của ông T1, anh B1 là đúng. Anh B1 cũng xác nhận chữ ký ở phần bên nhận tiền ngày 17/7/2012 và ngày 21/7/2012 là của anh. Tuy nhiên bà H và anh B1 cho rằng chỉ vay số tiền 2.950.000.000 đồng còn số tiền 20.000.000 đồng tại giấy biên nhận vay tiền ngày 21/7/2012 và số tiền 290.000.000 đồng tại giấy biên nhận vay tiền 26/12/2012 là tiền lãi. Sau khi gia đình bà không trả được tiền gốc và lãi cho vợ chồng ông T, bà B thì gia đình bà đã chuyển nhượng nhà và đất ở phố M, thị trấn C cho vợ chồng ông T vào năm 2012 để trừ vào số tiền nợ trên. Ông T xác định số tiền hiện nay vợ chồng ông khởi kiện bà H, anh B1 không liên quan gì đến việc chuyển nhượng diện tích đất và nhà ở phố M, thị trấn C. Quá trình giải quyết vụ án ngoài lời khai của bà H, anh B1 thì bà H, anh B1 không cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh về việc gia đình bà đã trả cho vợ chồng ông T, bà B số tiền trên. Căn cứ vào giấy biên nhận vay tiền ngày 17/7/2012, ngày 21/7/2012 và ngày 26/12/2012 xác định ông Tống Trọng T1, bà Trần Thị H và anh Tống Văn B1 có vay của ông T, bà B tổng số tiền 3.260.000.000 đồng là có căn cứ.

Hội đồng xét xử căn cứ vào nội dung giấy biên nhận vay tiền ngày 17/7/2012 có chữ ký của bên nhận vay tiền là ông Tống Trọng T1, bà Trần Thị H

và anh Tống Văn B1, có chữ ký của người cho vay tiền ông T, bà B xác định ông T1, bà H và anh B1 vay của ông T, bà B số tiền 2.950.000.000 đồng nên bà H, ông T1, anh B1 mỗi người phải trả cho ông T, bà B số tiền là 983.333.000 đồng theo yêu cầu của người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là có căn cứ.

Đối với giấy biên nhận vay tiền ngày 21/7/2012 xác định bà H, anh B1 vay của ông T, bà B số tiền 20.000.000 đồng nên bà H phải có trách nhiệm trả cho ông T, bà B số tiền 10.000.000 đồng, anh B1 phải trả cho ông T, bà B số tiền 10.000.000 đồng đã vay là có căn cứ.

Đối với giấy biên nhận vay tiền ngày 26/12/2012 có chữ ký của bên nhận vay tiền là bà Trần Thị H và chữ ký của bên cho vay tiền là ông Triệu Đức T, bà Trương Thị B không có chữ ký của ông Tống Trọng T1. Trong quá trình giải quyết vụ án tại phiên toà người đại diện theo uỷ quyền của ông T, bà B yêu cầu bà H là người trực tiếp ký vào giấy biên nhận vay tiền trả số tiền đã vay là 290.000.000 đồng là có căn cứ. Do vậy cần buộc bà Trần Thị H phải trả cho ông T, bà B số tiền gốc đã vay 290.000.000 đồng.

Như vậy bà Trần Thị H phải có trách nhiệm trả cho ông T, bà B tổng số tiền là 1.283.333.000 đồng.

Anh Tống Văn B1 phải có trách nhiệm trả cho ông T, bà B số tiền vay là 993.333.000 đồng.

Căn cứ vào tài liệu do Tòa án thu thập thấy ngày 24/6/2014, ông Tống Trọng T1 chết, sau khi ông T1 chết ngày 30/7/2013 bà H, anh B1, anh X đã cùng nhau lập văn bản phân chia di sản thừa kế theo đó anh anh X, anh B1 mỗi người được hưởng 50% = 6,25% giá trị phần vốn góp của ông Tống T2 Thường tương ứng với số tiền 500.000.000 đồng. Biên bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế có chữ ký của của bà H, anh B1, anh X và được công chứng, chứng thực tại văn phòng C, địa chỉ số C, đường N, phường T, thành phố B. Ông T1 chết, hàng thừa kế thứ nhất của ông T1 gồm có bà H, anh B1, anh X. Tuy nhiên sau khi ông T1 chết thì ông T1 không để lại tài sản thừa kế gì ngoài tài sản là giá trị vốn góp tại công ty TNHH T3. Bà H không được hưởng giá trị vốn góp của ông T1 mà chỉ có B1 và anh X mỗi người được hưởng 50% giá trị phần vốn góp của ông Tống Trọng T1 tại công ty TNHH T3. Theo kết quả thẩm định giá trị tài sản tại thời điểm tháng 11 năm 2022 do Toà án thu thập thì tổng giá trị tài sản của công ty TNHH T3 là 49.524.458.753 đồng. Giá trị tài sản của ông T1 trong khối tài sản của công ty TNHH T3 với tỉ lệ vốn góp là 12,5% x 49.524.458.753 đồng =6.190.557.334. Do anh B1, anh X là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất và được hưởng phần giá trị vốn góp của ông T1 trong công ty TNHH T3 và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chỉ yêu cầu anh B1, anh X là những người được hưởng giá trị vốn góp của ông Tống Trọng T1 để lại phải trả 983.333.000 đồng nên cần buộc anh B1, anh X phải thực hiện nghĩa vụ của ông T1 đối với số tiền là 983.333.000 đồng ông T1 đã vay của T, bà B khi còn sống trong phạm vi di sản ông T1 để lại phù hợp với quy định tại Điều 615 Bộ luật dân sự.

Về lãi suất do ông T, bà B và người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà B không yêu cầu bà H, anh B1, anh X phải trả tiền lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về lãi suất phát sinh do chậm trả tiền: Do hai bên đương sự không thỏa thuận được mức lãi suất chậm trả tiền nên Hội đồng xét xử cần áp dụng Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để ấn định mức lãi suất chậm trả tiền.

[5] Về án phí:

Do yêu cầu của ông T, bà B được chấp nhận nên bà H, anh B1, anh X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nhưng do bà H thuộc diện người cao tuổi, anh B1 thuộc hộ nghèo nên đươc miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1, khoản 2 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án. Anh Tống Trường X phải chịu 23.666.660 đồng trong phạm vi di sản ông Tống Trọng T1 để lại.

Tại hợp đồng uỷ quyền ngày 21/6/2023 giữa bên uỷ quyền là ông Triệu Đức T, bà Trương Thị B cho người được uỷ quyền là anh Nguyễn Hồng Q thay mặt ông T, bà B toàn quyền thực hiện công việc của nguyên đơn khởi kiện tại Toà án. Trong đó có nội dung bằng chi phí của bên được uỷ quyền (anh Q) tự nộp các khoản tạm ứng án phí và được nhận lại các khoản đã nộp. Do vậy cần trả lại cho anh Nguyễn Hồng Q số tiền 48.000.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo quy định.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét đề nghị của đại diện viện kiểm sát về việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 2 Điều 468, Điều 470, Điều 615 của Bộ luật dân sự; Điểm đ khoản 1, khoản 2 Điều 12, khoản 2, khoản 9 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Triệu Đức T, bà Trương Thị B.

Buộc bà Trần Thị H phải trả cho ông Triệu Đức T và bà Trương Thị B số tiền 1.283.333.000 đồng (một tỉ hai trăm tám mươi ba triệu ba trăm ba mươi ba nghìn đồng).

Anh Tống Văn B1 phải trả cho ông Triệu Đức T và bà Trương Thị B số tiền 993.333.000 đồng (chín trăm chín mươi ba triệu ba trăm ba mươi ba nghìn đồng). Anh Tống Văn B1 phải trả cho ông Triệu Đức T và bà Trương Thị B số tiền 491.666.500 đồng (bốn trăm chín mươi mốt triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn năm trăm đồng) trong phạm vi di sản ông Tống Trọng T1 để lại.

Anh Tống Trường X phải trả cho ông Triệu Đức T và bà Trương Thị B số tiền 491.666.500 đồng (bốn trăm chín mươi mốt triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn năm trăm đồng) trong phạm vi di sản ông Tống Trọng T1 để lại.

2. Về án phí: Bà Trần Thị H, anh Tống Văn B1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Tống Trường X phải chịu 23.666.660 đồng án phí dân sự sơ thẩm trong phạm vi di sản ông Tống Trọng T1 để lại.

Trả lại anh Nguyễn Hồng Q số tiền 48.000.000 đồng (bốn mươi tám triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0004941 ngày 23 tháng 6 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Yên.

3. Về quyền kháng cáo: các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền phải trả, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Tân Yên;
- CCTHADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đoàn Thị Oanh